

**CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

**Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và tên

Chức vụ

Ông Bùi Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Minh Nhật

Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn

Phó Giám đốc

Ông Trần Văn Quân

Phó Giám đốc

Ông Phan Hồng Thái

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Hữu Hồ

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Văn Hồng

Kiểm soát viên

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Gia Định:** Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn:** Văn phòng đặt tại số 1 Tổng Văn Trán, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Sài Gòn:** Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh dịch vụ môi trường:** Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh xử lý chất thải:** Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng:** Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- **Chi nhánh Tiền Giang – Trung tâm hỏa táng Vạn Phước Viên tại Tiền Giang:** Văn phòng đặt tại Ấp Tân Thới, Xã Tân Lý Đông, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

4. **Hoạt động chính** của Công ty trong năm là các dịch vụ công ích bao gồm dịch vụ tang lễ, tái chế phế liệu, thu gom và xử lý rác thải, chăm sóc và duy trì cây xanh.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 (đính kèm).

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

7. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc



Giám đốc

HUỶNH MINH NHỰT



Số:66/BCKT-2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020 từ trang 06 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

1. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận số dư tại ngày 31/12/2019 liên quan đến các khoản mục: Phải thu khách hàng ngắn hạn (Mã số 131), Trả trước người bán ngắn hạn (Mã số 132), Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311), Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312). Bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác, Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở cho ý kiến về sự hiện hữu của các khoản mục nêu trên, cũng như đánh giá những ảnh hưởng liên quan đến các khoản mục khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh.
2. Công ty chưa xuất hóa đơn điều chỉnh và hạch toán giảm phần kinh phí thanh toán dịch vụ thu gom vận chuyển rác năm 2016 theo đơn giá của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 19.572.000.000 đồng. Theo giải trình của Công ty, khoản kinh phí được nêu trên sẽ điều chỉnh và hoàn trả dần vào ngân sách thành phố theo Công văn số 8830/STNMT_KHTC ngày 16/10/2019 “về việc thu hồi kinh phí thu gom, vận chuyển rác năm 2016” của Sở tài nguyên Môi trường. Nếu phần kinh phí nêu trên được điều chỉnh thì các chỉ tiêu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 tăng, giảm như sau: Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” (Mã số 312) tăng lên số tiền 19.572.000.000 đồng và các chỉ tiêu liên quan khác bị ảnh hưởng như “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Mã số 313); “Lợi nhuận chưa phân phối”. Đồng thời các chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” (Mã số 01) và “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” (Mã số 50) trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ giảm đi số tiền 17.792.727.273 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.028.984.896	514.898.323.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.230.062.425	88.309.097.692
1. Tiền	111		28.230.062.425	88.309.097.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.867.252.038	389.163.593.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	342.468.018.824	369.886.032.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20.633.680.660	12.633.233.362
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.517.572.346	7.396.347.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(752.019.792)	(752.019.792)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	41.931.670.433	37.425.632.805
1. Hàng tồn kho	141		41.931.670.433	37.425.632.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		730.628.385.812	761.887.123.594
II. Tài sản cố định	220		570.566.138.918	608.824.011.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	570.435.121.190	608.658.431.188
- Nguyên giá	222		2.146.270.908.452	2.098.196.867.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.575.835.787.262)	(1.489.538.436.489)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	131.017.728	165.580.224
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(367.332.726)	(332.770.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.455.638.763	149.245.607.144
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	150.455.638.763	149.245.607.144
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.606.608.131	3.817.505.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	9.606.608.131	3.817.505.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.165.657.370.708	1.276.785.447.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		379.304.027.686	489.461.138.457
I. Nợ ngắn hạn	310		302.593.980.144	406.634.364.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	68.503.459.375	122.449.988.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	22.849.323.171	3.697.063.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31.689.657.869	17.799.719.389
4. Phải trả người lao động	314		1.899.949.190	8.491.134.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	34.678.865.350	78.128.096.198
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	40.454.752.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	269.841.172	1.177.073.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	125.415.774.990	100.205.841.273
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	17.287.109.027	34.230.696.044
II. Nợ dài hạn	330		76.710.047.542	82.826.773.793
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	63.800.842.000	66.732.605.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.909.205.542	16.094.168.793
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		786.353.343.022	787.324.308.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	331.920.078.263	332.891.044.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	304.470.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.614.657.813	12.026.610.663
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.871.920.720	16.475.557.001
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.500.270)	(81.123.633)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
<i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(36.500.270)	(81.123.633)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
<i>kỳ này</i>	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		454.433.264.759	454.433.264.759
1. Nguồn kinh phí	431		162.084.082.083	162.084.082.083
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.165.657.370.708	1.276.785.447.247

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	785.028.180.142	855.377.413.735
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		785.028.180.142	855.377.413.735
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	618.109.681.530	737.270.037.637
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.918.498.612	118.107.376.098
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	56.602.066	86.535.431
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	13.906.876.399	13.156.983.606
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.906.876.399</i>	<i>13.156.983.606</i>
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	125.749.417.683	74.524.679.709
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.318.806.596	30.512.248.214
11.	Thu nhập khác	31		4.899.878.507	2.464.963.351
12.	Chi phí khác	32		2.694.904.179	60.993.275
13.	Lợi nhuận khác	40		2.204.974.328	2.403.970.076
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.523.780.924	32.916.218.290
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.830.176.871	6.303.351.033
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.693.604.053	26.612.867.257

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỖNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỖNH MINH NHẬT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		848.606.992.988	872.950.246.194
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(426.625.098.530)	(399.429.804.301)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(244.479.878.244)	(269.835.784.177)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(13.906.876.399)	(13.156.983.606)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.234.845.555)	(3.181.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		753.672.984	16.081.856.105
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(195.720.107.197)	(158.572.661.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(35.606.139.953)	44.855.868.424
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.196.476.097)	(50.968.216.924)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		388.808.000	879.300.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.602.066	86.535.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(46.751.066.031)	(50.002.381.493)

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		275.388.544.108	243.077.357.778
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(253.110.373.391)	(225.837.159.142)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.278.170.717	17.240.198.636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(60.079.035.267)	12.093.685.567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.309.097.692	76.215.412.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.230.062.425	88.309.097.692

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Gia Định:** Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn:** Văn phòng đặt tại số 1 Tổng Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Môi trường Đô thị Sài Gòn:** Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh dịch vụ môi trường:** Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh xử lý chất thải:** Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng:** Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- **Chi nhánh Tiền Giang – Trung tâm hỏa táng Vạn Phước Viên tại Tiền Giang:** Văn phòng đặt tại Ấp Tân Thới, Xã Tân Lý Đông, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

3. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhật, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyết mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa công thoát nước và xử lý nước thải y tế;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ nếu có. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10 năm

Đối với các tài sản có thể xác định được một cách đáng tin cậy tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra thì được áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm. Đơn giá khấu hao được xác định là tổng nguyên giá của tài sản chia cho tổng số lượng sản phẩm ước tính mà tài sản có thể tạo ra. Trường hợp dự án được đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nguyên giá và số lượng sản phẩm được dùng để xác định đơn giá khấu hao là dữ liệu theo dự toán đầu tư được phê duyệt.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ hữu hình được thực hiện nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ tám đến mười năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên tại thời điểm lập báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Quỹ tiền lương

Công ty áp dụng quỹ lương thực hiện năm 2019 theo quỹ lương kế hoạch năm 2019 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-MTĐT-HĐTV ngày 26/02/2020 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể :

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên tại thời điểm lập báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

11. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực môi trường (thu gom vận chuyển xử lý rác, xử lý nước, hòa táng, vớt rác trên sông) là 10%, các dịch vụ khác là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tiền mặt</i>		
Tiền mặt VND	114.120.523	263.184.608
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng - VND	28.115.941.902	88.045.913.084
Cộng	28.230.062.425	88.309.097.692
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Môi Trường Đô Thị Sài Gòn	36.491.501.972	34.731.859.386
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	1.418.489.833	8.939.113.115
Sở Tài nguyên và Môi trường		
<i>Doanh thu năm 2016</i>	-	136.578.366.512
<i>Doanh thu năm 2017</i>	269.526.765	269.526.765
<i>Doanh thu năm 2018</i>	1.207.143.992	14.571.130.051
<i>Doanh thu năm 2019</i>	43.106.991.574	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1.507.001.727	1.507.001.727
Bệnh viện Nhân dân 115	383.446.668	720.286.044
Công ty TNHH SX TM DV		
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh	298.702.809	298.702.809
Công ty TNHH MTV MT Tân Hồng Ngọc	-	979.368.671
Công ty TNHH XD TM DV Việt Xanh QN	-	2.884.569.702
Công ty TNHH Rochdale Spears	6.661.658.630	3.810.906.320
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Q.9	5.323.071.327	5.233.944.553
BQLDA Đầu tư Xây dựng khu vực Q. Tân Phú	24.953.256.069	22.584.299.754
BQLDA Đầu tư Xây dựng khu vực Q.12	3.181.809.050	4.224.751.027
BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 11	15.517.115.000	8.038.284.000
BQLDA Đầu tư Xây dựng khu vực Q.Bình Tân	7.028.978.000	6.900.265.000
Phòng TN & MT Quận Bình Tân	-	12.483.667.000
Phòng TN & MT Quận Gò Vấp	80.979.091.830	19.120.686.795
Phòng TN & MT Huyện Hóc Môn	2.399.138.060	3.367.425.142
Phòng TN & MT Quận Thủ Đức	12.874.547.969	12.874.547.969
Phòng Tài Chính Kế Hoạch Quận 11	49.147.284.850	12.545.015.000
Phải thu khách hàng khác	49.719.262.699	57.222.314.766
Cộng	342.468.018.824	369.886.032.108
3. Trả trước người bán ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH XD TM DV Sao Vàng Đất Việt	2.691.556.270	-
Công ty Cổ phần Kiến Địa	970.184.299	866.363.345
Công ty CP Vận tải -TM-XD CN Đức Long	-	8.960.894.764
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường		
Vinacontrol- Chi nhánh TPHCM	624.230.368	624.230.368
Công ty TNHH KHCN Môi trường Quốc Việt	-	312.651.913
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 3	2.608.743.633	-
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 12	2.532.917.380	-
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	6.719.652.433	-

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước khách hàng khác	4.486.396.277	1.869.092.972
Cộng	20.633.680.660	12.633.233.362

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban bồi thường GPMB Huyện Củ Chi	810.509.197 (*)	810.509.197
Bảo hiểm nộp thừa	595.063.193	551.886.571
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	1.159.187.075	1.174.643.495
Thuế GTGT chờ kết chuyển	(3.732.655.377)	1.234.238.516
Tạm ứng	3.685.468.258	3.625.069.699
Cộng	2.517.572.346	7.396.347.478

(*) Là số tiền còn tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí phục vụ và chi phí đền bù giải tỏa của Dự án trồng cây xanh cách ly Khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc Thành phố theo quy định.

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	41.908.810.433 (*)	37.416.212.805
Công cụ dụng cụ	22.860.000	9.420.000
Cộng	41.931.670.433	37.425.632.805

(*) Trong đó, giá trị vật tư tồn kho từ trước năm 2007 với số tiền 18.770.346.833 đồng. Số lượng vật tư này dự định sử dụng cho công trình Dự án Xử lý rác Gò Cát. Do UBND Thành phố Hồ Chí Minh chưa sắp xếp được nguồn vốn để thực hiện công đoạn cuối của Dự án nên vật tư đã nhập về vẫn để tồn kho.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.462.105.298.418	251.715.351.080	384.376.218.179	2.098.196.867.677
Tăng trong năm	3.681.888.072	5.069.703.794	42.586.510.909	51.338.102.775
Giảm thanh lý	582.000.000	1.094.062.000	1.588.000.000	3.264.062.000
Số cuối năm	1.465.205.186.490	255.690.992.874	425.374.729.088	2.146.270.908.452
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	1.131.198.510.003	112.000.968.378	246.338.958.108	1.489.538.436.489
Khấu hao trong năm	45.958.336.691	11.909.523.798	31.693.552.284	89.561.412.773
Giảm thanh lý	582.000.000	1.094.062.000	1.588.000.000	3.264.062.000
Số cuối năm	1.176.574.846.694	122.816.430.176	276.444.510.392	1.575.835.787.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	330.906.788.415	139.714.382.702	138.037.260.071	608.658.431.188
Số cuối năm	288.630.339.796	132.874.562.698	148.930.218.696	570.435.121.190

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.263.135.110.245 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá	498.350.454	-	-	498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế	332.770.230	34.562.496	-	367.332.726
Giá trị còn lại	165.580.224			131.017.728

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quản lý rác sinh hoạt quận 10	6.679.549.766	6.679.549.766
Dự án công viên nghĩa trang Vạn Phước Viên	1.704.606.800	1.153.758.368
Dự án nghĩa trang nhân dân Thị xã Gò Công	1.592.485.592	1.463.022.814
Chi phí bồi thường giải tỏa trồng cây xanh		
Khu Liên hiệp xử lý chất thải	130.283.712.404	130.283.712.404
Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	5.481.105.215	5.437.573.716
Các công trình khác	4.714.178.986	4.227.990.076
Cộng	150.455.638.763	149.245.607.144

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thùng rác	3.116.281.086	8.616.560.281	3.104.989.901	8.627.851.466
Công cụ dụng cụ	701.223.952	1.139.591.745	862.059.032	978.756.665
Cộng	3.817.505.038	9.756.152.026	3.967.048.933	9.606.608.131

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5% tiền bảo hành vốn duy tu	1.010.247.391	955.036.574
Công ty TNHH TM DV Toàn An	2.605.196.529	3.403.644.508
Cty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.800.133.600	1.962.192.320
Công ty TNHH XD TM DV Sao Vàng Đất Việt	-	280.510.049
Công ty TNHH MTV TM XD Hoàng Anh Nam	2.198.101.727	8.766.410.236
Liên doanh nhà thầu KBEC HQ		
VPĐH CT tại TP HCM	-	6.557.773.000
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Thịnh Phát	2.843.243.321	1.552.309.900
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thịnh Phát	83.300.010	1.539.359.040
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Bình TP HCM	391.420.000	882.038.388
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 2	3.730.436.985	3.632.823.481
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 11	5.421.419.091	
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 3	-	4.327.650.972
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 12	-	10.095.582.658
Công ty TNHH MTV DVCI Quận 9	2.790.334.633	3.362.820.442
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Phú Nhuận	-	5.130.606.313
Công ty TNHH MTV DVCI Huyện Hóc Môn	-	7.810.495.486
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Thủ Đức	2.286.250.395	7.450.831.573

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm		
Công ty TNHH MTV DVCI Quận Bình Thạnh	1.536.693.412	4.097.528.688		
Công ty TNHH MTV DVCI Huyện Nhà Bè	-	2.136.591.396		
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	2.105.039.000	21.011.999.688		
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	7.316.574.051	7.030.356.021		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	3.078.380.206	1.584.308.858		
Công ty CP TM và DV Dầu khí Vũng Tàu	1.342.556.595	944.739.538		
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu	-	2.506.222.496		
Công ty TNHH Dịch vụ công ích Sài Gòn Xanh	4.494.677.000	3.112.348.064		
Công ty TNHH MTV DVCI huyện Hóc Môn	842.305.536	1.536.446.078		
Các nhà cung cấp khác	21.627.149.893	10.779.362.625		
Cộng	68.503.459.375	122.449.988.392		
11. Người mua trả tiền trước				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu 2016)	19.572.000.000	-		
Các khách hàng khác	3.277.323.171	3.697.063.449		
Cộng	22.849.323.171	3.697.063.449		
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	14.956.446.895	32.423.013.618	40.473.220.166	6.906.240.347
Thuế TNDN	2.126.123.786	4.830.176.871	4.234.845.555	2.721.455.102
Thuế TNCN	711.485.988	1.291.793.309	1.636.858.103	366.421.194
Thuế tài nguyên	5.662.720	65.350.320	70.515.760	497.280
Thuế nhà đất	-	62.557.165.724	43.521.977.748	19.035.187.976
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí khác		2.659.855.970	-	2.659.855.970
Cộng	17.799.719.389	103.830.355.812	89.940.417.332	31.689.657.869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí xử lý nước rỉ rác bãi chôn lấp số 3		7.965.706.439	29.500.765.865	
Chi phí trích trước của phần công việc sau khi đóng bãi chôn lấp số 3		4.407.586.207	28.121.562.530	
Chi phí trích trước của phần công việc phủ đĩnh bãi chôn lấp số 3		22.305.572.704	20.505.767.803	
Cộng		34.678.865.350	78.128.096.198	
14. Phải trả khác ngắn hạn				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Kinh phí công đoàn		220.667.338	223.495.218	
Phải trả khác		49.173.834	953.578.067	
Cộng		269.841.172	1.177.073.285	

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	100.205.841.273	66.732.605.000	166.938.446.273
Tiền vay nhận được trong năm	258.905.007.108	16.483.537.000	275.388.544.108
Tiền vay đã trả trong năm	233.695.073.391	19.415.300.000	253.110.373.391
Số cuối năm	125.415.774.990	63.800.842.000	189.216.616.990

15.1 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.3090033/2019-HĐCVHM/NHCT900-MTĐT ngày 16/05/2019.

- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh;
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo công thức lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ phù hợp với vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Cho vay ngắn hạn không có đảm bảo bằng tài sản.

15.2 Vay dài hạn theo các hợp đồng:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HĐTD ngày 20/11/2015, văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HDDTD ngày 20/11/2015 được sửa đổi bổ sung ngày 21/03/2016.

- Hạn mức tín dụng: 9.965.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án " Tăng cường năng lực xe máy năm 2015". Thanh toán tiền mua 05 xe ép rác: 03 xe ép lớn và 02 xe ép nhỏ (chi tiết theo quyết định số 316/QT-MTĐT ngày 17/07/2015 về việc phê duyệt báo cáo đầu tư tăng cường năng lực phương tiện xe máy năm 2015 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TPHCM);
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: Theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/94225/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 1.903.000.000 đồng. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.903.000.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/94225/HĐTD ngày 09/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/94225/HĐTD/PL02 ngày 18/03/2016.

- Hạn mức tín dụng: Không quá 78% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án;
- Mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án "Nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ 1 ngày cho công trường Đông Thạnh";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
- Lãi suất trong hạn: Theo quy định của ngân hàng;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Số dư tại ngày 31/12/2019: 3.744.125.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 2.995.300.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/94225/HĐTD ngày 11/11/2016.

- Hạn mức tín dụng: 12.360.000.000 đồng;
- Mục đích vay thanh toán đầu tư dự án “Tăng cường năng lực xe máy năm 2016”;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
- Lãi suất trong hạn: Theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 5.866.500.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 2.680.000.000 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/94225/HĐTD ngày 12/07/2017. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2017/94225/HĐTD sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2017/94225/HĐTD ngày 10/07/2017.

- Hạn mức tín dụng: 30.600.000.000 đồng;
- Mục đích vay thanh toán đầu tư dự án “Tăng cường năng lực xe máy năm 2017”;
- Cụ thể: Thanh toán mua 08 xe ép rác và 06 xe chở rác thùng rời của HĐ số 564/HĐKT-MTĐT và 563/HĐKT-MTĐT ngày 12/6/2017;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Lãi suất theo là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất sàn BIDV công bố theo từng kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 18.700.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 6.800.000.000 đồng.

Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94225/HĐTD ngày 07/02/2018. Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2018/94225/HĐTD được lập ngày 17/08/2018.

- Hạn mức tín dụng: 16.550.680.000 đồng;
- Mục đích vay thanh toán đầu tư dự án "Đầu tư lò hỏa táng năm 2017”;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất tiết kiệm trả sau 24 tháng cộng (+) biên độ 4%, nhưng không thấp hơn lãi suất sàn BIDV công bố theo từng kỳ;
- Hình thức đảm bảo: Là hợp đồng thế chấp tài sản Số: 02/2018/94225/HĐBB ngày 23/03/2018 cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị tại nhà máy xử lý nước rỉ rác Phước Hiệp giá trị: 9.676.557.913 đồng;

Máy móc thiết bị tại nhà máy xử lý nước rỉ rác Gò Cát giá trị 3.442.113.278 đồng;

- Số dư tại ngày 31/12/2019: 11.950.680.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 3.680.000.000 đồng.

Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 04/2018/94225/HĐTD ngày 11/09/2018.

- Hạn mức tín dụng: 40.778.000.000 đồng;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Mục đích vay : Tăng cường năng lượng phương tiện xe máy năm 2018;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là suất tiền gửi cá nhân trả lãi cuối kỳ kỳ hạn 24 tháng do ngân hàng công bố + (cộng) biên độ 4%/năm;
- Hình thức đảm bảo: Là hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/94225/HĐTC ngày 11/09/2018 được ký giữa Ngân hàng và Bên vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 21.636.537.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là 5.428.000.000 đồng.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	24.096.517.982	17.643.572.599	32.045.961.523	9.694.129.058
Quỹ phúc lợi	9.332.277.091	8.056.379.720	10.486.655.868	6.902.000.943
Quỹ BDH	374.408.971	111.990.002	216.191.947	270.207.026
Quỹ trợ vốn của CB-CNV	427.492.000	257.280.000	264.000.000	420.772.000
Cộng	34.230.696.044	26.069.222.321	43.012.809.338	17.287.109.027

17. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	314.699.745.408	18.272.422.256	-	(81.123.633)	332.891.044.031
Lãi trong năm	-	-	-	26.612.867.257	26.612.867.257
Tăng vốn từ quỹ	1.796.865.255	(1.796.865.255)	-	-	-
Trích quỹ năm trước	-	-	-	(26.612.867.257)	(26.612.867.257)
Số dư cuối năm trước	316.496.610.663	16.475.557.001	-	(81.123.633)	332.891.044.031
Số dư đầu năm nay	316.496.610.663	16.475.557.001	-	(81.123.633)	332.891.044.031
Tăng vốn từ quỹ	1.588.047.150	-	-	-	1.588.047.150
Lãi trong kỳ	-	-	-	24.693.604.053	24.693.604.053
Giảm trong năm	-	1.588.047.150	-	-	1.588.047.150
Trích quỹ trong năm	-	(1.015.589.131)	-	(24.648.980.690)	(25.664.569.821)
Số dư cuối năm nay	318.084.657.813	13.871.920.720	-	(36.500.270)	331.920.078.263

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm

	Số tiền
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	111.990.002
Trích quỹ khen thưởng	17.517.350.099
Trích quỹ phúc lợi	8.035.229.720
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	(1.015.589.131)
Cộng	24.648.980.690

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển năm trước theo Công văn số 4589/UBND-KT ngày 06/11/2019 của UBND v/v phê duyệt BCTC và phương án phân phối lợi nhuận năm 2016; QĐ 01/QĐ-MTDT-HDTV 09/12/2019.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	785.028.180.142	855.377.413.735
Cộng	785.028.180.142	855.377.413.735

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ	618.109.681.530	737.270.037.637
Cộng	618.109.681.530	737.270.037.637

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	36.234.727.067	32.727.242.696
Điện, nước, điện thoại	1.541.234.588	1.675.479.413
Tiếp khách	3.111.646.848	2.919.263.257
Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	3.704.080.421	3.644.871.353
Khấu hao TSCĐ, sửa chữa	1.639.523.136	1.330.472.213
Công tác phí	2.465.523.185	2.951.055.773
Tuyên truyền, quảng cáo	5.036.511.112	4.057.080.604
Chi phí khác	72.016.171.326	25.219.214.400
Cộng	125.749.417.683	74.524.679.709

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hợp tác kinh doanh	1.063.636.363	927.272.727
Hoàn nhập quỹ PTKHCN năm trích lập 2014	3.080.009.918	-
Thu nhập khác	756.232.226	1.537.690.624
Cộng	4.899.878.507	2.464.963.351

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.655.696.628	-
Chi phí khác	39.207.551	60.993.275
Cộng	2.694.904.179	60.993.275

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.830.176.871	6.303.351.033
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Cộng	4.830.176.871	6.303.351.033

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.619.146.346	142.925.231.795
Chi phí nhân công	285.108.713.890	282.530.171.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.491.021.936	104.243.118.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.156.387.812	201.188.473.290
Chi phí bằng tiền khác	145.483.829.229	80.907.722.623
Cộng	743.859.099.213	811.794.717.346

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu này được điều chỉnh hồi tố theo kết quả thanh tra thuế của Cơ quan thuế, cụ thể như sau:

1.1 Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước

-Số liệu báo cáo trước điều chỉnh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2017	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.520.772.753	6.303.351.033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.409.347.306	26.612.867.257
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2017	31/12/2018
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11.375.361.446	17.763.219.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(44.623.363)	(44.623.363)

-Số liệu báo cáo sau điều chỉnh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2017	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.557.273.023	6.303.351.033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.372.847.036	26.612.867.257
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2017	31/12/2018
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11.411.861.716	17.799.719.389
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(81.123.633)	(81.123.633)

- Ảnh hưởng các sai sót đến các chỉ tiêu báo cáo:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Ảnh hưởng	
	Năm 2017	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.500.270	-

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ TP.HCM

Địa chỉ: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Q1, TP.HCM
Tel: 08 38207181 Fax: 08 38296680

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
Ngày:.....
Chuyên:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019

Mẫu số

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.005.638.264	1.005.638.264
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	125.415.774.990	100.205.841.273
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	125.415.774.990	100.205.841.273
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	63.800.842.000	66.732.605.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	63.800.842.000	66.732.605.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	304.470.000.000	304.470.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty me	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	103.830.355.812	51.603.646.286
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	103.830.355.812	51.603.646.286
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	32.423.013.618	30.248.795.942
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	40.473.220.166	26.528.431.986
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	4.830.176.871	6.303.351.033
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	4.234.845.555	3.181.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	66.577.165.323	15.051.499.311
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	45.232.351.611	15.675.182.732
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	31.689.657.869	17.799.719.389
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	346.074.666.416	391.976.610.641

10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	8
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	8	8
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.253.729.723	2.236.176.362
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	2.253.729.723	1.873.145.958
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	281.716.215	234.143.245
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.868	1.858
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	234.000.000.000	245.235.396.089
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	234.000.000.000	233.235.396.089
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	125.267.666	125.530.353
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	784.613.000.000	876.363.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	32.502.000.000	34.213.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	23.900.000.000	23.901.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020
Giám Đốc

Huỳnh Minh Nhật